

Số: 2158 /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 25 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt trữ lượng mỏ quặng sắt Gia Chanh,
xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đợt 4;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 26/8/2008 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Lạng Sơn đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2356/GP-UBND ngày 30/10/2008 của UBND tỉnh cấp cho Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I;

Xét hồ sơ của Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I đề nghị phê duyệt trữ lượng mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, nộp ngày 11/11/2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 604/TTr-STNMT ngày 17/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản quặng sắt trong “Báo cáo kết quả thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng quặng sắt mỏ Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn” với nội dung sau:

1. Khoáng sản chính: Tổng trữ lượng cấp 122 là 84.829 tấn quặng sắt.
2. Khoáng sản đi kèm: Không có.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập Dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Chi Lăng, Chủ tịch UBND xã Quan Sơn, Giám đốc Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 42

- Như Điều 3;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (03b);
- PVP UBND tỉnh, các phòng: KTN, TH;
- Lưu: VT, (HẠNH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lý Vinh Quang

Số: 604/TT-STNMT

Lạng Sơn, ngày 17 tháng 11 năm 2015

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt trữ lượng mỏ quặng sắt Gia Chanh,
xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đợt 4;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 26/8/2008 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Lạng Sơn đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2356/GP-UBND ngày 30/10/2008 của UBND tỉnh cấp cho Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I;

Xét hồ sơ của Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I đề nghị phê duyệt trữ lượng mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, nộp ngày 11/11/2015,

Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định báo cáo kết quả thăm dò mỏ quặng sắt Gia Chanh, kết quả như sau:

1. Mỏ quặng sắt Gia Chanh được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 2356/GP-UBND ngày 30/10/2008 cho Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I (sau đây gọi tắt là Xí nghiệp) với diện tích 7,58 ha, thời hạn đến tháng 10/2013 (Xí nghiệp thăm dò trữ lượng khoáng sản trong phạm vi diện tích được cấp phép khai thác theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ). Để thăm dò, đánh giá trữ lượng mỏ quặng sắt Gia Chanh, Xí nghiệp đã hợp đồng với đơn vị tư vấn (Liên đoàn Địa chất Đông Bắc) đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 35 Luật Khoáng sản năm 2010 và Điều 3 Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản.

2. Kết quả thực hiện các công trình thăm dò:

- Thực hiện đầy đủ các công trình thăm dò so với Đề án thăm dò đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Đối với công tác địa chất: Đo vẽ lập bản đồ địa chất, địa chất công trình tỷ lệ 1/1 000: 0,0758 km², quan trắc động thái nước mặt 20 lần, quan trắc động thái nước dưới đất 20 lần, dọn vết lộ 150 m³, khoan thăm dò địa chất 100 m.

+ Công tác trắc địa: Lập lưới giải tích cấp 2 (đo GPS) 04 điểm, lập lưới đường sườn kinh vĩ 1 km, đo vẽ lập bản đồ tỷ lệ 1/1 000: 0,0758 km², chuyển vị trí điểm thăm dò từ bản đồ ra thực địa và ngược lại 12 điểm.

+ Lấy, gia công, phân tích: 20 mẫu lõi khoan, 30 mẫu rãnh, 5 mẫu thể trọng, 02 mẫu cơ lý đất, 02 mẫu nước.

- Phương pháp tính trữ lượng khoáng sản: Theo phương pháp bình số học trên phần mềm máy tính, sử dụng phương pháp khối địa chất dựa vào các thông số chiều dày thân quặng, góc dốc thân quặng, chiều dài mẫu, hàm lượng mẫu có áp dụng hệ số điều chỉnh nên đủ độ tin cậy, xác định trữ lượng cấp 122 là 84.829 tấn quặng sắt.

3. Độ tin cậy về trữ lượng, hàm lượng, chất lượng khoáng sản chính và khoáng sản có ích đi kèm:

- Khoáng sản chính (quặng sắt): Đã phân tích mẫu hóa cơ bản, phân tích mẫu đúp, mẫu đối song, mẫu thể trọng, mẫu cơ lý đất, mẫu nước. Kết quả nghiên cứu thành phần vật chất của quặng sắt bằng các phương pháp có độ tin cậy để đưa ra phương pháp tuyển hợp lý.

- Khoáng sản đi kèm: Trong khu vực thăm dò không có khoáng sản đi kèm.

4. Độ tin cậy về các điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình liên quan đến nghiên cứu khả thi khai thác khoáng sản: Việc xác định các thông số tính trữ lượng được dựa trên các điều kiện kinh tế xã hội, địa chất thủy văn, địa chất công trình liên quan đến nghiên cứu khả thi khai thác khoáng sản và điều kiện khai thác mỏ đủ độ tin cậy để lập thiết kế khai thác mỏ bằng phương pháp lộ thiên.

5. Bố cục và nội dung báo cáo kết quả thăm dò được lập theo Phụ lục 33 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, phần mở đầu Thuyết minh Báo cáo chưa nêu đầy đủ cơ sở pháp lý lập báo cáo, Chương I chưa nêu hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản trước đây nhưng không ảnh hưởng đến kết quả tính trữ lượng của mỏ.

6. Hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng được lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Khoáng sản năm 2010.

Từ những kết quả thăm định trên, căn cứ các tài liệu công bố kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đợt 4; Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh:

- Phê duyệt trữ lượng khoáng sản quặng sắt trong “Báo cáo kết quả thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng quặng sắt mỏ Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn” với nội dung như sau:

+ Khoáng sản chính: Tổng trữ lượng cấp 122 là 84.829 tấn quặng sắt.

+ Khoáng sản đi kèm: Không có.

- Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập Dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Sở;
- Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I;
- Lưu: VT, KS, Th.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Duyệt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 09 tháng 11 năm 2015

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.

Tên tổ chức: Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I

Trụ sở tại: Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320 3821 395, Fax: 0320 3821 034

Đã hoàn thành công tác thi công các công trình thăm dò mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2356/GP-UBND ngày 30/10/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cho phép Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I được khai thác khoáng sản tại mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; điểm mỏ quặng sắt Gia Chanh được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đợt 4 tại Quyết định số 2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I đã thành lập "*Báo cáo kết quả thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng quặng sắt mỏ Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn*".

Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I xin chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về tính trung thực, chính xác của các tài liệu nguyên thủy trong nội dung báo cáo.

Xí nghiệp công nghiệp xây dựng số I kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn thẩm định, xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản./.

XÍ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG SỐ I
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Ngọc

Số: 2038/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

VĂN PHÒNG UBND TỈNH LANG SON

Số: 2861
ĐẾN Ngày: 20/8/15

Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản
phân tán, nhỏ lẻ Đợt 4

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ Đợt 4 gồm 22 khu vực thuộc 16 tỉnh (có danh sách và bản đồ các tỉnh kèm theo Quyết định này);

Điều 2. Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam tổ chức công bố các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo danh sách phê duyệt.

Điều 3. Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan được sử dụng tài liệu công bố kèm theo quyết định này để bổ sung, điều chỉnh quy hoạch khoáng sản; khoan định khu vực đấu giá, không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010. Việc cấp giấy phép khai thác chỉ thực hiện sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng.

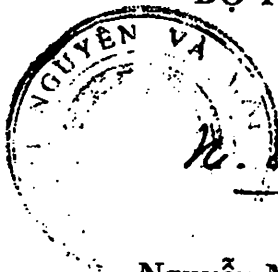
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có danh mục khoáng sản khoan định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- PTTg Hoàng Trung Hải (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục ĐC&KS Việt Nam;
- UBND các tỉnh có khoáng sản khoan định;
- Lưu: VT, ĐCKS.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Minh Quang

**DANH SÁCH CÁC TỈNH CÓ KHU VỰC KHOÁNG SẢN
PHÂN TÁN, NHỎ LẺ ĐỢT 4**

(Kèm theo Quyết định số: 2038/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 8 năm 2015)

STT	Tên tỉnh	Khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
1	Sơn La	1
2	Yên Bái	2
3	Hòa Bình	3
4	Phú Thọ	1
5	Tuyên Quang	1
6	Bắc Kạn	2
7	Thái Nguyên	1
8	Lạng Sơn	1
9	Thanh Hóa	1
10	Nghệ An	2
11	Quảng Trị	1
12	Thừa Thiên Huế	1
13	Quảng Nam	1
14	Phú Yên	2
15	Đắk Lắk	1
16	Đắk Nông	1
	Cộng	22

5 9

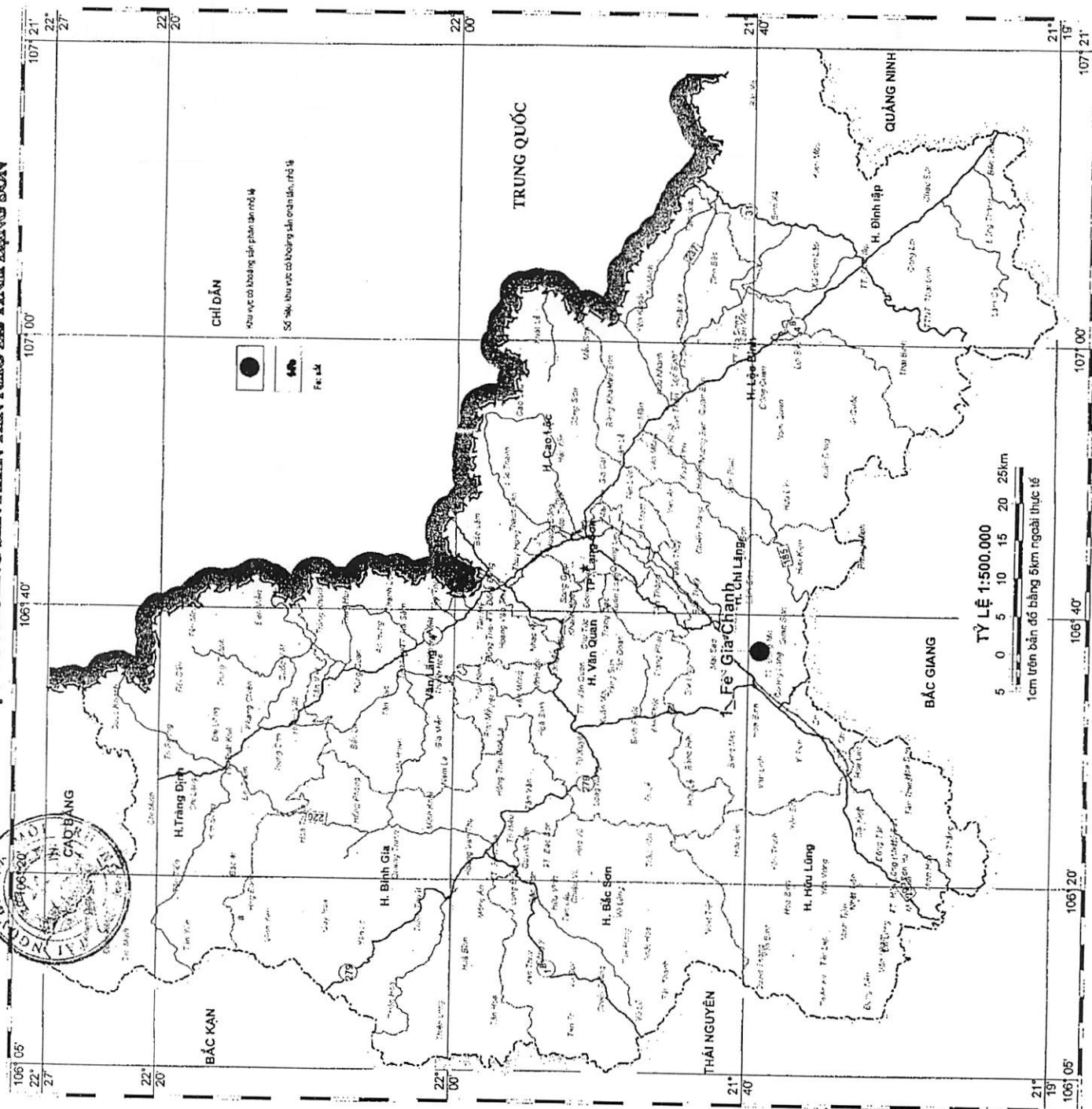


(Kèm theo Quyết định số 2038 /QĐ-BTNMT, ngày 12 tháng 8 năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tính	Tọa độ Y (m) tính	Diện tích (ha)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CƠ KHUÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ									7,58	
1	Fe	Sắt nâu	Gia Chanh	1	Quan Sơn	Chi Lăng	2395530	434803,2	7,58	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							2395527	435043,2		
							2395205	435138,5		
							2395310	434800,0		

2

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC KRU VỰC CÓ KHOẢNG SẢN PHẨM TÁN NHỎ LÊ TÍNH LANG SƠN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 06 năm 2013

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 18062013/HĐKT

***Về việc: Thi công thăm dò bổ sung mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn,
huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.***

Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH 11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH 12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 18 tháng 06 năm 2013, tại trụ sở Liên đoàn Địa chất Đông
Bắc chúng tôi gồm có các bên dưới đây:

I. Bên A: Xí nghiệp Công nghiệp Xây dựng Số 1

- Địa chỉ: Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
- Người đại diện: **Ông Nguyễn Minh Ngọc** Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0320 3 821 395 Fax: 0320 3821 034.
- Mã số thuế:
- Số tài khoản: ; tại: Ngân hàng .

II. Bên B: Liên đoàn Địa chất Đông Bắc.

- Địa chỉ: Số 630/1, đường Cách mạng Tháng Tám, phường Trung Thành,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Người đại diện: **Ông Phạm Văn Hùng** Chức vụ: Liên đoàn trưởng.
- Điện thoại: 0280 3 832 997 Fax: 0280 3 832 010
- Mã số thuế: 4600200907
- Số tài khoản: 390 10 000 000 243; tại: Ngân hàng BIDV Thái Nguyên.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng thi công đề án: Thăm dò bổ sung mỏ
quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, với các
điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung công việc và sản phẩm của hợp đồng.

1.1. Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thực hiện công việc thi công
đề án: Thăm dò bổ sung mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi
Lăng, tỉnh Lạng Sơn theo đúng quy định hiện hành.

1.2. Sản phẩm của hợp đồng là một bộ tài liệu báo cáo kết quả thi công đề
án: Thăm dò bổ sung mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng,
tỉnh Lạng Sơn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bộ tài liệu trên lập thành 05 bộ, 01 đĩa mềm và toàn bộ tài liệu nguyên
thủy và hồ sơ nghiệm thu các hạng mục công việc theo quy định của Tổng cục
Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2: Chất lượng và các yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Thực hiện đúng các quy định hiện hành về công tác thi công thăm dò khoáng sản bao gồm: Công tác địa chất; Công tác ĐCTV - ĐCCT; Công tác trắc địa; Công tác thi công công trình; Công tác lấy, gia công và phân tích mẫu; tổng hợp lập báo cáo tổng kết và bảo vệ kết quả trước Hội đồng của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

2.2. Khi có diễn biến về địa chất khoáng sản hoặc các công việc phát sinh cần thiết (nếu có) khác với đề án và Hợp đồng cần phải giảm hoặc tăng khối lượng các công việc thì hai bên tiến hành kiểm tra, lập biên bản và thống nhất điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế của diện tích vùng thi công đề án. Theo đó thống nhất điều chỉnh dự toán và thời gian thực hiện Hợp đồng bằng một phụ lục hợp đồng đính kèm Hợp đồng này. Việc xử lý cần giải quyết ngay để không ảnh hưởng đến tiến độ thi công đề án.

Điều 3: Thời gian và tiến độ thực hiện

3.1. Thời gian khởi công: Bắt đầu từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và Bên B nhận được tiền tạm ứng lần đầu của Bên A như nội dung nêu ở mục 6.1 Điều 6 Hợp đồng này.

Thời gian hoàn thành thi công thực địa và lập báo cáo là 04 (Bốn) tháng kể từ ngày khởi công, sau đó Bên A cùng Bên B trình Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thẩm định và phê duyệt.

3.2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, do các yếu tố bất khả kháng làm chậm tiến độ được quy định tại Điều 8 Hợp đồng này, hai bên thống nhất bằng một phụ lục xác định thời gian chờ đợi khắc phục và tiến độ sẽ được cộng thêm thời gian chờ đợi đó.

Điều 4: Điều kiện nghiệm thu và bàn giao sản phẩm

4.1. Điều kiện nghiệm thu

- Tuân theo các quy định về quản lý chất lượng và quy trình quy phạm hiện hành của nhà nước do Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Hai bên thực hiện nghiệm thu từng công việc hoàn thành và nghiệm thu toàn bộ công việc thi công theo nội dung đề án và Hợp đồng này.

4.2. Điều kiện để bàn giao báo cáo đưa vào sử dụng

- Bảo đảm đủ các yêu cầu về khối lượng, chất lượng (bao gồm cả phần phát sinh nếu có) theo đề án và Hợp đồng này.

- Bảo đảm an toàn trong quá trình thi công thăm dò. Bảo đảm tính chính xác kết quả lập đề án và thi công đề án: Thăm dò bổ sung mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Trong nội dung báo cáo được Hội đồng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thẩm định, phê duyệt đủ điều kiện cho phép đưa vào sử dụng để thiết kế khai thác.

Điều 5: Giá trị Hợp đồng

Giá trị Hợp đồng: 440 229 000 đồng VN (Có phụ lục chi tiết kèm theo)

(Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi triệu hai trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn)

Giá trị Hợp đồng đã bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (Thuế VAT 10%)

Điều 6: Tạm ứng và phương thức thanh toán

6.1. Tạm ứng:

- Tạm ứng lần 1: Sau khi Hợp đồng có hiệu lực Bên A tạm ứng cho Bên B bằng 50% giá trị của Hợp đồng tương ứng với số tiền là: 200 000 000 VN đồng (*Hai trăm triệu đồng chẵn*) trước thuế VAT.

- Tạm ứng lần 2: Kết thúc thi công thực địa được hai bên nghiệm thu xác nhận khối lượng thực hiện tại thực địa thì Bên A tạm ứng tiếp cho Bên B 30% giá trị Hợp đồng tương ứng với số tiền là: 120 000 000 VN đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn*) trước thuế VAT.

6.2. Phương thức thanh toán

Sau khi báo cáo đề án: Thăm dò bổ sung mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nộp lưu trữ Địa chất, hai bên tiến hành nghiệm thu quyết toán và thanh lý toàn bộ Hợp đồng.

Bên A thanh quyết toán cho Bên B chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày Biên bản thanh lý Hợp đồng đã ký và nhận đủ hóa đơn tài chính (hóa đơn GTGT).

Đồng tiền thanh toán: Mọi khoản tiền theo Hợp đồng này được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam.

6.3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

6.4. Khi Bên B thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo điều khoản ghi trong Hợp đồng mà Bên A chậm chuyển tiền tạm ứng hoặc chậm thanh toán cho Bên B, sau 30 (ba mươi) ngày thì Bên A phải trả thêm cho Bên B khoản lãi suất tiền vay trên số tiền chậm tạm ứng hoặc chậm thanh toán nêu trên theo quy định của ngân hàng nhà nước tại thời điểm hiện hành trong thời gian chậm tạm ứng hoặc chậm thanh toán.

Điều 7: Tranh chấp và nguyên tắc giải quyết tranh chấp

7.1. Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

7.2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết thông qua hoà giải, trọng tài hoặc toà án kinh tế theo quy định của Pháp luật.

Điều 8: Bất khả kháng

8.1. Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro không thể chống đỡ nổi khi nó xảy ra và không thể lường trước khi ký kết hợp đồng như: động đất, bão, lũ, lụt, lở đất, sạt lở đất hay hoạt động của núi lửa, chiến tranh, dịch bệnh....

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

- Thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về sự kiện bất khả kháng trong vòng 7 ngày sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

8.2. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

Điều 9: Tạm dừng thực hiện Hợp đồng

Tạm dừng thực hiện Hợp đồng khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Do lỗi của Bên A hoặc Bên B gây ra.
- Các trường hợp bất khả kháng theo qui định tại Điều 8 của Hợp đồng này.
- Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận.
- Do Bên A chậm tạm ứng từ 30 (ba mươi) ngày theo khoản 6.1 Điều 6 của Hợp đồng này.

Một bên có quyền quyết định tạm dừng thực hiện Hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trong vòng 15 ngày và cùng bàn bạc cách giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng Hợp đồng đã ký kết. Trường hợp bên tạm dừng không thông báo bằng văn bản cho bên kia mà đơn phương tạm dừng thực hiện Hợp đồng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 10: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

10.1. Bên B có quyền yêu cầu Bên A cung cấp các văn bản pháp lý cần thiết liên quan đến việc thi công đề án: Thăm dò bổ sung mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn Nhận bàn giao mặt bằng thi công cần thiết theo đề án từ Bên A.

10.2. Thực hiện các công việc theo nội dung của Hợp đồng. Kịp thời trao đổi thống nhất với Bên A để điều chỉnh tăng, giảm khối lượng công việc trong quá trình thi công đề án cho phù hợp với tình hình thực tế tại vùng mỏ.

10.3. Bên B có nghĩa vụ tập trung nhân lực, vật tư, thiết bị hoàn thành khối lượng công việc với chất lượng cao nhất và thời gian nhanh nhất. Bảo đảm an toàn cho người, phương tiện trên công trường và các quy định về an toàn trong phòng chống cháy nổ. Bảo đảm an ninh trật tự tại địa phương nơi thi công đề án.

10.4. Bảo đảm giữ bí mật thông tin, bí mật các tài liệu, số liệu và các hồ sơ khác có liên quan đến việc “đề án: Thăm dò bổ sung mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

10.5. Trong quá trình thực hiện công việc của Hợp đồng trong vùng mỏ nếu phát hiện các hiện vật, vật liệu quý hiếm hoặc những khu vực có những di tích lịch sử, văn hoá phải có kế hoạch bảo vệ và thông tin ngay cho Bên A để phối hợp gìn giữ và báo cáo cơ quan chức năng để giải quyết.

Điều 11: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

11.1. Giám sát Bên B thực hiện các hạng mục công việc theo đúng các yêu cầu kỹ thuật và nội dung công việc đề án: Thăm dò bổ sung mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

11.2. Kịp thời thống nhất với Bên B giải quyết khối lượng các công việc phát sinh ngoài Hợp đồng cho phù hợp với thay đổi diễn biến địa chất khoáng sản của vùng mỏ. Có quyền đình chỉ việc thi công khi Bên B vi phạm các điều khoản đã cam kết trong Hợp đồng.

11.3. Cung cấp đầy đủ các tài liệu địa chất khoáng sản của đề án mà Bên A đã thi công và các thủ tục pháp lý với chính quyền địa phương liên quan đến việc thi công đề án. Chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, đền bù cây cối, hoa màu trên diện tích thi công đề án. Trả lời những ý kiến Bên B về những vấn đề chưa rõ hoặc chưa thể hiện trong nội dung Hợp đồng.

11.4. Chi trả các khoản chi phí thẩm định trữ lượng khoáng sản và các chi phí khác theo qui định của pháp luật.

11.5. Phối hợp với Bên B giải quyết các vấn đề vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

Điều 12: Điều khoản chung

12.1. Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến Hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của nhà nước về công tác bảo mật.

12.2. Các phụ lục đính kèm Hợp đồng này là tài liệu không thể tách rời Hợp đồng và có giá trị pháp lý như Hợp đồng.

12.3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.

12.4. Hợp đồng này lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 03 bản.

12.5. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc và thống nhất giải quyết./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Ngọc

ĐẠI DIỆN BÊN B
LIÊN ĐOÀN TRƯỞNG



Phạm Văn Hùng

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ DỰ TOÁN

Đề án: Thăm dò bổ sung mỏ quặng sắt Gia Chanh, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn

Đơn vị tính: Đồng VN

Số TT	Hạng mục công việc	Khối lượng và Giá trị hợp đồng				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
A	CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ (I+II+III)				373 236 263	
I	Thi công đề án				304 977 935	
1	Công tác địa chất				54 318 975	
1.1	Đo vẽ bản đồ địa chất tỷ lệ 1: 1 000					
-	Ngoài trời	km ²	0.0758	411 979 375	31 228 037	
-	Trong phòng	km ²	0.0758	304 629 793	23 090 938	
2	Công tác ĐCTV-ĐCCT				15 895 980	
2.1	Đo vẽ bản đồ địa chất tỷ lệ 1: 1 000					
-	Ngoài trời	km ²	0.0758	25 037 155	1 897 816	
-	Trong phòng	km ²	0.0758	7 125 378	540 104	
2.2	Quan trắc động thái					
-	Nước mặt	lần	20	336 452	6 729 030	
-	Nước dưới đất	lần	20	336 452	6 729 030	
3	Công tác trắc địa				65 774 903	
3.1	Mua tìm điểm gốc	điểm	2	1 000 000	2 000 000	
3.2	Thành lập lưới giải tích II (GPS)	điểm	4	7 349 130	29 396 520	
3.3	Thành lập lưới đường sườn kinh vĩ gián tiếp	km	1	5 391 734	5 391 734	
3.4	Đo công trình chủ yếu vào bản đồ	điểm	2	1 440 423	2 880 847	
3.5	Đo công trình thứ yếu vào bản đồ	điểm	10	896 748	8 967 485	
3.6	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1:1 000 (h=1m)					
-	Ngoài trời	km2	0.0758	201 674 422	15 286 921	
-	Trong phòng	km2	0.0758	24 424 761	1 851 397	
4	Thi công công trình				118 396 498	
4.1	Dọn vết lộ từ (0-2m)		150	189 974	28 496 034	
4.2	Khoan địa chất		100	899 005	89 900 464	
5	Công tác lấy mẫu				12 129 275	
5.1	Mẫu rãnh	mẫu	30	195 350	5 860 512	
5.2	Mẫu lõi khoan	mẫu	20	141 301	2 826 012	
5.2	Mẫu thể trọng	mẫu	5	445 642	2 228 208	
5.3	Lấy mẫu nước	mẫu	2	607 271	1 214 543	
5.4	Lấy mẫu cơ lý đất	mẫu		367 097		
6	Công tác gia công mẫu				9 646 520	
6.1	Mẫu rãnh + Lõi khoan	mẫu	50	192 930	9 646 520	
7	Công tác phân tích mẫu				28 815 784	
7.1	Mẫu hoá cơ bản (Mn, TFe)	mẫu	50	243 923	12 196 150	
7.2	Kiểm tra mẫu đúp (Mn, TFe)	mẫu	5	243 923	1 219 615	
7.3	Kiểm tra mẫu đối song (Mn, TFe)	mẫu	5	487 846	2 439 230	
7.4	Mẫu hoá nhóm 10 chỉ tiêu (T Fe, Mn, Cu, Pb, Zn, P, S, As, CaO, SiO2.	mẫu	5	1 561 266	7 806 330	
7.5	Mẫu thể trọng và độ ẩm	mẫu	5	718 119	3 590 595	
7.6	Mẫu hoá nước toàn diện	mẫu	2	781 932	1 563 864	
II	Lập báo cáo tổng kết, trình duyệt	th/tổ	1	52 258 328	52 258 328	